

Bản án số: 29/2022/HNGĐ-ST

Ngày 25-5-2022

V/v ly hôn giữa anh C, chị L

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Quỳnh Hoa

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Chu Quốc Đạt

Bà Ngô Thị Mai

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện LG.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** Bà Hà Thị Hiên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện LG tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 44/2022/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 03 năm 2022 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

*-Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Đức C, sinh năm 1982 (có mặt)

*-Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1982 ( có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn NT 1, xã XL, huyện LG, tỉnh Bắc Giang

*-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Phạm Thị CH, sinh năm 1940 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn NT 1, xã XL, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\*Tại đơn xin ly hôn cùng các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Nguyễn Đức C trình bày như sau:*

*- Về quan hệ hôn nhân:* Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị L ngày 09/11/2002. Trước khi cưới hai bên có tự do tìm hiểu thỏa thuận và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã XL, huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Cưới xong vợ chồng về chung

sống tại gia đình anh ngay và ở cùng nhà với gia đình bố mẹ anh, thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Vợ chồng chung sống đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế, không tìm được tiếng nói chung thường xuyên bất đồng trong quan điểm sống. Chị L bỏ về nhà anh trai ở từ tháng 9/2020 đến nay vợ chồng sống ly thân cắt đứt mọi quan hệ tình cảm kinh tế từ đó. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị L.

- *Về con chung*: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Đức C1, sinh ngày 28/9/2004 và Nguyễn Đức H1, sinh ngày 07/11/2011. Nay vợ chồng ly hôn anh xin nuôi con chung là Nguyễn Đức C1, sinh ngày 28/9/2004, chị Nguyễn Thị L nuôi con chung là Nguyễn Đức H1, sinh ngày 07/11/2011, vấn đề cấp dưỡng nuôi con anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn anh và chị Nguyễn Thị L được quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật.

- *Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản*: Anh Nguyễn Đức C không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với nội dung đơn yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị L anh có ý kiến như sau: Căn cứ kết quả định giá vào ngày 15/4/2022, các tài sản chị L đề nghị giải quyết tổng giá trị các tài sản theo kết quả định giá là **496.939.600** đồng, chị L đề nghị chia đôi  $\frac{1}{2}$  giá trị các tài sản công sức bằng tiền là **248.469.800** đồng. Anh không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của chị L. Vì vợ chồng anh từ khi kết hôn đến nay vẫn ở chung nhà cùng với bố mẹ. Khi xây dựng nhà và làm các công trình trên đất bố mẹ anh đứng ra làm nhà. Nguồn tiền làm nhà do Nhà nước đền bù đất mà có. Tại thời điểm xây dựng nhà có bố mẹ anh, hai vợ chồng anh và có 02 con còn nhỏ, đang đi học nên chưa có đóng góp gì. Đây là tài sản công sức chung của bốn thành viên trong gia đình gồm bố mẹ và vợ chồng anh. Nay chị L đề nghị chia đôi giá trị các tài sản trên anh không đồng ý mà chỉ đồng ý trích chia  $\frac{1}{4}$  giá trị công sức cho chị L là **124.234.900** đồng.

Đối với số tiền 5.800.000 đồng còn nợ của gia đình chị Thoa ngày 02/3/2022 chị L đã trả cho chị Thoa nay chị L đề nghị chia đôi khoản tiền này anh đồng ý trả cho chị L  $\frac{1}{2}$  số tiền này là **2.900.000** đồng.

\* *Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo bị đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị L xác nhận một phần lời khai của anh Nguyễn Đức C về quá trình kết hôn là đúng, ngoài ra chị L trình bày nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng một phần là do anh C có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và quá trình vợ chồng sống ly thân như anh C trình bày là đúng. Nay chị L xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được anh C đề nghị Tòa án giải quyết cho anh

chị được ly hôn chị đồng ý.

- *Về con chung*: Chị Nguyễn Thị L xác nhận lời khai của anh Nguyễn Đức C về con chung và việc thỏa thuận người nuôi dưỡng chăm sóc con chung sau khi ly hôn như anh C trình bày trên là đúng và đề nghị Tòa án công nhận sự tự nguyện thỏa thuận trên.

- *Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản*: Chị Nguyễn Thị L đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung của vợ chồng theo biên bản định giá tài sản ngày 15/4/2022 chị xin được hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung bằng tiền là **248.469.800** đồng.

Ngoài ra chị L trình bày ngôi nhà hiện nay là do vợ chồng đứng ra làm trên đất của ông TH1, bà CH (đất ông bà chưa cho vợ chồng chị) sau khi kết hôn với anh C và về ở chung với gia đình chồng được khoảng 03 tháng vợ chồng chị đã tách khẩu ra ở riêng ăn riêng. Tại thời điểm vợ chồng chị xây nhà thì bố chồng chị là ông TH1 vẫn còn sống. Nguồn tiền để làm nhà là do nhận được tiền đền bù từ ngôi nhà cũ của 02 vợ chồng cùng gia đình chồng xây dựng và đã bị phá bỏ. Ngôi nhà cũ được đền bù khoảng 200.000.000 đồng và các công trình phụ được 150.000.000 đồng. Khi xây dựng nhà chị là người đứng ra thanh toán mọi chi phí. Ngôi nhà khi làm có giá trị khoảng 900.000.000 đồng. Nguồn tiền làm nhà có 200.000.000 đồng do đền bù đất và 150.000.000 đồng tiền đền bù công trình phụ và sân, 150.000.000 đồng do bố mẹ chồng cho, ngoài ra còn có tiền tiết kiệm của gia đình và tiền chị đi làm điện tử, anh C đi làm thợ xây có được. Nay chị đề nghị chia đôi  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung bằng tiền là **248.469.800** đồng cho chị và anh C. Tại phiên tòa chị đề nghị Tòa án giải quyết trích chia công sức cho chị theo quy định của pháp luật. Đối với diện tích đất là của bố mẹ chồng chị chưa cho nên chị không yêu cầu giải quyết. Đối với các tài sản và công trình khác xây dựng trên đất theo kết quả thẩm định ngày 15/4/2022 và không định giá chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Về số nợ chung của vợ chồng*: Chị Nguyễn Thị L đề nghị giải quyết chia  $\frac{1}{2}$  số tiền **5.800.000** đồng còn nợ lại do mua thiết bị điện nước ngày 02/3/2022 chị đã trả cho chị Thoa số tiền trên. Nay chị đề nghị buộc anh C trả cho chị  $\frac{1}{2}$  số tiền này là **2.900.000** đồng.

Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên quan điểm trên.

\* *Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị CH trình bày*: Bà là mẹ đẻ của anh Nguyễn Đức C. Tháng 11/2002 anh C và chị L kết hôn có đăng ký tại UBND xã XL, huyện LG. Sau khi kết hôn xong, anh C và chị L về chung sống cùng gia đình bà ngay và sinh sống trên thửa đất số 735, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.520 m<sup>2</sup>, được UBND huyện LG cấp Giấy chứng nhận số D0189655 ngày 20/4/1994 mang tên vợ chồng bà là ông Nguyễn Quý

TH1 và bà Phạm Thị CH. Sau kết hôn khoảng ba tháng anh C, chị L tách khẩu riêng nhưng vẫn chung sống và sinh hoạt cùng nhà với vợ chồng bà từ đó cho đến nay. Năm 2017, Nhà nước giải phóng mặt bằng thu hồi một phần thửa đất nêu trên, gia đình bà được đền bù tiền giải phóng mặt bằng, tổng số tiền nhận đền bù đất ở, đất vườn, nhà, công trình phụ, cây cối lâm lộc và đất ruộng là 900.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền đền bù đất do không có nhà ở nên vợ chồng bà đứng ra xây dựng căn nhà mái thái như hiện nay để ở, quá trình xây dựng nhà, anh C và chị L vẫn ở cùng trên đất với ông bà không đóng góp khoản tiền gì để cùng xây dựng nhà với vợ chồng bà. Thời điểm xây nhà anh C đi làm thợ xây, còn chị L ở nhà làm ruộng, chăn nuôi, thu nhập chỉ đủ để phục vụ chi tiêu trong gia đình. Nguồn tiền xây nhà từ tiền đền bù đất và các tài sản công trình trên đất mà có. Ngày 06/11/2019, vợ chồng bà được UBND huyện LG cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 178, tờ bản đồ số 67, diện tích 651,6m<sup>2</sup> mang tên ông Nguyễn Quý TH1 và bà Phạm Thị CH. Chồng bà là ông Nguyễn Quý TH1 đã chết từ tháng 9/2020. Nay anh C và chị L ly hôn, chị L đề nghị chia tài sản chung là ngôi nhà và các tài sản theo kết quả định giá ngày 15/4/2022 tổng số tiền chị L yêu cầu chia là 496.939.600 đồng, chị L cho rằng đây là công sức của chị L và anh C và đề nghị chia đôi số tiền này, bà không đồng ý với yêu cầu của chị L mà chỉ đồng ý trích chia công sức cho chị L ¼ giá trị theo kết quả định giá là 124.234.900 đồng. Việc chị L khai cho rằng vợ chồng chị L sống cùng nhà với vợ chồng bà nhưng ăn riêng, ở riêng, chị L, anh C là người đứng ra làm nhà và thanh toán toàn bộ chi phí làm nhà là không đúng. Đối với các tài sản khác, cây cối lâm lộc và các công trình trên đất theo biên bản thẩm định ngày 15/4/2022, chị L không đề nghị Tòa án giải quyết bà hoàn toàn nhất trí.

Tại phiên tòa bà Phạm Thị CH có đơn giữ nguyên quan điểm trên và xin xét xử vắng mặt.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LG tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến:* Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phía các đương sự chấp hành nghiêm chỉnh, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các Điều 27, 33, 37, 38, 39, 45, 51, 55, 59, 60, 61, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 157, Điều 163, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 24, Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu,

miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Đức C và chị Nguyễn Thị L.

2- *Về con chung*: Xử công nhận thỏa thuận của các đương sự giao anh Nguyễn Đức C trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Đức C1, sinh ngày 28/9/2004. Giao chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Đức H1, sinh ngày 07/11/2011, vấn đề cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn anh Nguyễn Đức C và chị Nguyễn Thị L được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản*:

Xác nhận chị Nguyễn Thị L có  $\frac{1}{4}$  công sức đóng góp trong khối tài sản chung cùng gia đình nhà chồng tổng giá trị tài sản là **496.939.600** đồng. Phần chị Nguyễn Thị L được hưởng giá trị tương ứng với số tiền là **124.234.900** đồng giao cho bà Phạm Thị CH quản lý sử dụng các tài sản này. Buộc bà Phạm Thị CH phải trích chia công sức cho chị Nguyễn Thị L bằng tiền là **124.234.900** đồng.

-*Về nghĩa vụ chung về tài sản*: Buộc anh Nguyễn Đức C phải trả cho chị Nguyễn Thị L **2.900.000** đồng tiền trả nợ chung của vợ chồng.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề xuất giải quyết về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo thủ tục chung.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Nguyễn Đức C và chị Nguyễn Thị L kết hôn ngày 09/11/2002 trên cơ sở tự nguyện hợp pháp và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã XL, huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Cưới xong anh chị về chung sống ở cùng nhà với gia đình chồng ngay, thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Vợ chồng chung sống đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế, không tìm được tiếng nói chung và một phần do anh C không chung thủy nên vợ chồng xảy ra xô sát. Chị L bỏ về nhà anh trai ở từ tháng 9/2020 đến nay anh chị sống ly thân cắt đứt mọi quan hệ tình cảm kinh tế từ đó. Nay phía anh C đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị L, phía chị L cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa anh C và chị L đã

trầm trọng, cuộc sống chung không TH1 kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị thống nhất thuận tình ly hôn nên căn cứ Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Đức C và chị Nguyễn Thị L.

[2] *Về con chung*: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đức C có hai con chung là Nguyễn Đức C1, sinh ngày 28/9/2004 và Nguyễn Đức H1, sinh ngày 07/11/2011. Nay anh C, chị L thống nhất tự nguyện thỏa thuận sau khi ly hôn anh Nguyễn Đức C trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc con chung là Nguyễn Đức C1, sinh ngày 28/9/2004, chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc con chung là Nguyễn Đức H1, sinh ngày 07/11/2011. HĐXX xét thấy hiện con chung của vợ chồng là Nguyễn Đức C1, sinh ngày 28/9/2004 đang ở cùng anh C, Nguyễn Đức H1, sinh ngày 07/11/2011 đang ở cùng chị L, con C1 có nguyện vọng ở cùng anh C, con H1 nguyện vọng ở cùng chị L, anh chị có đủ điều kiện để nuôi con. Nên căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận giao cho anh Nguyễn Đức C trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc con chung là Nguyễn Đức C1, sinh ngày 28/9/2004, giao cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc con chung là Nguyễn Đức H1, sinh ngày 07/11/2011. Vấn đề góp cấp dưỡng nuôi con do các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn anh Nguyễn Đức C và chị Nguyễn Thị L có quyền thăm nom con, chăm sóc, giáo dục con theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản*: Khi chị L về làm dâu tại gia đình bà CH đã phát triển được các tài sản theo biên bản định giá tài sản ngày 15/4/2022 gồm: 01 nhà ở, xây năm 2017, trị giá 369.803.000 đồng; 01 bán mái, làm năm 2019, trị giá 9.565.000 đồng; 01 bếp, xây dựng năm 2017, trị giá 21.228.000 đồng; 01 nhà vệ sinh, xây năm 2018, trị giá 9.996.000 đồng; Sân gạch liên doanh, làm năm 2017, trị giá 33.854.000 đồng; Trụ cổng xây gạch, xây năm 2019, trị giá 2.073.600 đồng; Cánh cổng sắt, xây năm 2019, trị giá 7.680.000 đồng; Tường xây gạch 110 m, xây dựng năm 2019, trị giá 7.332.000 đồng; Lưới B40, làm năm 2019, giá trị 7.760.000 đồng; Tường cay bê tông 130m trên đất ở, xây dựng năm 2019, trị giá 5.200.000 đồng; Tường cay bê tông 130m trên đất ruộng, trị giá 12.688.000 đồng; Lưới B40 xây trên đất ruộng, trị giá 9.760.000 đồng. Tổng giá trị các tài sản là **496.939.600** đồng. Nay chị L đề nghị chia đôi giá trị các tài sản chung với anh C bằng số tiền là **248.469.800** đồng.

HĐXX xét thấy tháng 11/2002 anh C và chị L kết hôn. Sau khi kết hôn xong, anh C và chị L về chung sống cùng với gia đình bà CH, ông TH1 ngay và sinh sống trên thửa đất số 735, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.520m<sup>2</sup>, được UBND huyện LG cấp Giấy chứng nhận số D0189655 ngày 20/4/1994 mang tên ông Nguyễn Quý TH1 và bà Phạm Thị CH. Sau kết hôn khoảng ba tháng anh C, chị L tách khẩu riêng nhưng vẫn chung sống và sinh hoạt ở cùng nhà với vợ chồng bà CH,

ông TH1. Mảnh đất hiện nay vẫn đứng tên ông TH1, bà CH là tài sản của ông TH1, bà CH chưa cho vợ chồng anh C, chị L. Năm 2017, Nhà nước tiến hành giải phóng mặt bằng đối với một phần thửa đất nêu trên, gia đình bà CH được đền bù tiền giải phóng mặt bằng, tổng số tiền là 900.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền đền bù đất vợ chồng bà CH, ông TH1 cùng anh C, chị L cùng đứng ra xây dựng ngôi nhà mái thái hiện nay để ở vì nhà cũ đã bị phá bỏ. Tại thời điểm xây dựng nhà năm 2017 hộ khẩu của gia đình chị L, anh C gồm anh chị và hai con còn nhỏ đang đi học, hộ khẩu của bà CH gồm có bà CH và ông TH1. Tuy tách hộ khẩu riêng nhưng hai gia đình vẫn chung sống ở cùng trên một ngôi nhà, mọi sinh hoạt vẫn chung. Do vậy chỉ có căn cứ xác định chị L có công sức đóng góp trong khối tài sản chung cùng gia đình nhà chồng là  $\frac{1}{4}$  giá trị tương ứng với số tiền là **124.234.900** đồng.

Nay chị L yêu cầu trích chia công sức nên cần giao các tài sản công sức chị L đã tạo dựng trong khối tài sản chung cùng gia đình nhà chồng cho bà CH quản lý sử dụng và buộc bà Phạm Thị CH phải trích chia công sức đóng góp trong khối tài sản chung trả cho chị Nguyễn Thị L  $\frac{1}{4}$  giá trị tương ứng với số tiền là **124.234.900** đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Do phía anh C không đề nghị giải quyết chia tài sản chung và chia công sức với gia đình bà CH nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết đối với phần công sức đóng góp của anh C trong khối tài sản chung của gia đình.

-*Về nghĩa vụ chung về tài sản:* Chị Nguyễn Thị L yêu cầu anh Nguyễn Đức C trả số tiền **2.900.000** đồng tiền trả nợ chung của vợ chồng. Nay anh C đồng ý tự nguyện trả chị L số tiền trên nên cần chấp nhận.

[4] *Về chi phí tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ sơ đồ đất hết tổng số tiền là 17.000.000 đồng và đã thanh toán với chị L xong. Căn cứ khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 BLTTDS thì anh C, chị L và bà CH mỗi người phải chịu  $\frac{1}{3}$  tiền chi phí định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ sơ đồ đất. Do chị L đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 17.000.000 đồng nên buộc anh Nguyễn Đức C và bà Nguyễn Thị CH mỗi người phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị L **5.666.600** đồng tiền chi phí tố tụng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] *Về án phí:* Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc anh Nguyễn Đức C phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí chia số nợ chung của vợ chồng, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng anh đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0012700 ngày 02/3/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Anh Nguyễn Đức C còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 300.000 đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị L phải chịu **6.211.700** đồng tiền án phí chia tài sản chung nhưng được trừ vào số tiền **22.000.000** đồng chị đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0012703 ngày 02/3/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Hoàn trả chị Nguyễn Thị L số tiền **15.788.300** đồng tạm ứng án phí.

Do bà Phạm Thị CH là người cao tuổi có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội. Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị CH.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Căn cứ Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 27, 33, 37, 38, 39, 45, 51, 55, 59, 60, 61, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 157, Điều 163, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 24, Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đức C.

1- *Về quan hệ hôn nhân*: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Đức C và chị Nguyễn Thị L.

2- *Về con chung*: Xử công nhận thỏa thuận của các đương sự giao anh Nguyễn Đức C trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Đức C1, sinh ngày 28/9/2004. Giao chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Đức H1, sinh ngày 07/11/2011, vấn đề cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn anh Nguyễn Đức C và chị Nguyễn Thị L được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản*: Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị L.

Xác nhận chị Nguyễn Thị L có ¼ công sức đóng góp trong khối tài sản chung cùng gia đình nhà chồng tổng giá trị tài sản là **496.939.600** đồng. Phần chị Nguyễn Thị L được hưởng giá trị tương ứng với số tiền là **124.234.900** đồng.

Giao bà Phạm Thị CH quản lý sử dụng toàn bộ phần tài sản công sức đóng góp trong khối tài sản chung của chị Nguyễn Thị L. Buộc bà Phạm Thị CH phải trích chia công sức cho chị Nguyễn Thị L bằng tiền là **124.234.900** đồng.

- *Về nghĩa vụ chung về tài sản*: Buộc anh Nguyễn Đức C phải trả cho chị



Nguyễn Thị L **2.900.000** đồng tiền trả nợ chung của vợ chồng.

*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

4. *Về chi phí tố tụng:* Buộc anh Nguyễn Đức C và bà Phạm Thị CH mỗi người phải hoàn trả chị Nguyễn Thị L **5.666.600** đồng tiền chi phí tố tụng.

5. *Về án phí:* Buộc anh Nguyễn Đức C phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí dân sự chia số nợ chung của vợ chồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng anh đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0012700 ngày 02/3/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Anh Nguyễn Đức C còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 300.000 đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị L phải chịu **6.211.700** đồng tiền án phí chia tài sản chung nhưng được trừ vào số tiền **22.000.000** đồng chị đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0012703 ngày 02/3/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Hoàn trả chị Nguyễn Thị L số tiền **15.788.300** đồng tạm ứng án phí.

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với bà Phạm Thị CH.

6. *Về quyền kháng cáo:* Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án./.

*Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện LG;
- Chi cục THADS huyện LG;
- Các đương sự;
- UBND xã XL;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Quỳnh Hoa**

- L hồ sơ, VP.

